

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2021

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 30/7 - 05/8/2021)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2020	2019
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	104,7	1647	7	20,8	-12,1
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	92,0	1436	-13	-7,1	-39,4
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	90,0	1038	-20	10,3	-8,8
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	134,0	1348	-3	1,2	-6,5
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	158,3	924	-5	35,2	17,5
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	82,3	561	-22	-15,9	29,6
7	Sơn La	Sơn La	Đà	84,2	620	-29	6,4	-14,4
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	144,5	830	-6	15,5	19,7
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	176,3	795	-11	26,3	0,6
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	201,1	1044	8	19,5	33,8
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	117,0	855	-1	52	24,2
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	7,8	791	-27	-18,6	-25
13	Bắc Hà	Lào Cai	Thao	20,6	1024	12	17,4	16,4
14	Lục Yên	Yên Bái	Thao	4,0	673	-37	-31,6	-42,6
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Thao	61,4	843	-27	-19,9	-33,9
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	72,0	828	-21	8,5	-13,6
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	19,1	986	-34	-44,7	-24,7
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	54,1	2787	-7	19,3	-23,6
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	49,0	833	-11	-21,6	-22,9
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	31,4	736	-27	-17,8	-40,6
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	18,0	945	0	-2	-11,6
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Bằng Giang	40,5	726	-4	-17	-23,4
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	34,2	829	-5	2,7	-34,5
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	43,9	678	-34	-26,8	-54,9
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	158,4	693	-11	-2,2	-17,4
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	30,1	575	-33	-21,8	-9
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	122,1	758	-12	9,9	25,2
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	29,2	868	-15	-18,7	-24,6
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	41,0	706	-22	-15,6	-46,4
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	102,0	810	-8	18,1	-9,3
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	126,1	875	-12	4,2	-24,5
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	64,3	732	-37	-16,3	-37,2

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 22/07/2021 đến 28/07/2021:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm có mưa nhỏ đến mưa rất to. Một số trạm mưa lớn như: Hòa Bình 201mm, Mai Châu 176mm, Lạng Sơn 158mm, Điện Biên 158mm.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng I/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 1-28%.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2020	2019	
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	71,0	-4,9	-14,4	11,3	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	41,6	-2,3	-8,7	3,0	Tăng
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	35,1	4,5	16,4	11,0	Tăng
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	41,9	-1,6	22,9	-23,7	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	42,1	-13,7	3,0	-40,0	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 71,0% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 4,9% so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,6% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 35,1% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 4,5% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 41,9% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 1,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 42,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 13,7% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Khuyến cáo tích nước hồ chứa có cửa van điều tiết lũ

TT	Hồ chứa	Mức nước hồ hiện tại (m)	Tổng lượng lũ đã xả (triệu m ³)	Mức nước lớn nhất và nhỏ nhất cho phép tại thời điểm tính toán (m)			W đến dự báo hết mùa lũ (triệu m ³)	W hồ dự báo tuần (%)	Khuyến cáo tích nước
				MNDBT (m)	Mức nước hồ max cho phép	Mức nước min khuyến cáo			
Tỉnh Thái Nguyên									
1	Núi Cốc	41,37	0	46,2	45,0	37,5	193,6	47,4	Tích nước
Tỉnh Điện Biên									
2	Hồng Sặt	484,55	0	485,8	486,8	478,0	15,6	100,0	Tích nước
3	Pe Luông	475,7	0	480,2	481,2	466,0	15,8	35,9	Tích nước
4	Huổi Phạ	518,06	0	525,2	527,0	514,4	5,6	77,6	Tích nước
5	Nậm Ngam	1138,39	0	1140,7	1141,9	1126,4	7,1	20,2	Tích nước

Nhận xét: Các hồ tiếp tục tích nước phục vụ cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ mùa 2021.

4. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
II	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	52.280	38.980	13.300	52.280				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
IV	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
V	Lưu vực sông Bằng Giang-Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	100.650	41.849	56.489	100.650				
	Tổng	679.019	291.634	405.428	679.019				

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021 trên 679.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: hồ Nà Tâm, Nà Pàn (tỉnh Lạng Sơn); hồ Pa Khoang, Pa Khoang (tỉnh Điện Biên); hồ Tiền Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La); hồ Yên Bồng 1, Đại Thắng (tỉnh Hòa Bình); hồ Bản Viêt (Cao Bằng), Hoàng Tân (Tuyên Quang). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất vụ Mùa 2020-2021.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 05/8/2021

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN

Khu vực Miền núi phía Bắc

(Tuần từ 30/7 – 05/8/2021)

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
I	Gâm - Chảy và vùng phụ cận		10,2	71,0	-4,9	-14,4	11,3	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	98,8	31,0	24,5	41,2	Giảm
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	47,6	-22,0	-12,7	-43,5	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	76,8	-2,6	-23,2	35,8	Tăng
4	Noong Mồ	Tuyên Quang	1,1	54,6	-21,2	-26,1	-14,2	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	73,8	-11,8	-26,2	14,3	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	87,7	-4,2	-12,1	8,7	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	7,9	-70,8	-86,7	-41,9	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	41,6	-2,3	-8,7	3,0	Tăng
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	66,1	-6,1	-28,7	-0,6	Tăng
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	12,4	-57,3	-58,1	-58,1	Tăng
3	Roong Deng	Yên Bái	1,2	64,5	62,2	64,5	64,5	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	0,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	35,1	4,5	16,4	11,0	Tăng
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	34,4	-1,9	14,0	1,0	Tăng
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	77,0	23,5	11,1	51,2	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	19,7	-3,8	-0,5	-1,5	Tăng
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	51,2	-8,7	-35,5	23,0	Tăng
5	Hồng Khênh	Điện Biên	1,6	66,8	50,1	56,6	57,4	Tăng
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	24,3	0,3	7,1	13,2	Tăng
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	10,9	-5,6	-10,6	0,8	Tăng
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	100,0	23,9	54,7	16,0	Tăng
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	25,0	-11,9	18,8	3,6	Giảm
10	Mường Lụm	Sơn La	1,0	96,8	98,3	11,6	11,6	Tăng
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	37,2	39,2	-13,8	11,7	Tăng
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	3,0	-37,8	0,8	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	83,8	87,3	14,3	26,1	Tăng
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	9,6	13,6	-41,1	-10,1	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	28,3	35,3	-17,3	10,5	Tăng
16	Suối Chiếu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	0,0	0,0	Tăng
17	Vung	Hòa Bình	19,0	65,9	70,9	28,0	46,5	Tăng
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	83,5	88,9	46,7	71,7	Tăng
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	81,6	85,5	46,1	50,9	Tăng
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	70,5	78,0	28,3	40,9	Tăng
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	25,1	38,1	-1,6	20,7	Tăng
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	47,7	47,3	36,8	35,9	Giảm
23	Tày Mãng	Hòa Bình	4,3	98,1	100,0	71,9	77,6	Tăng
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	79,1	100,0	27,2	25,5	Tăng
25	Me I	Hòa Bình	1,8	17,5	13,9	-3,0	3,3	Giảm
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	5,4	24,3	-14,2	0,4	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/- %)			Đánh giá tuần
					TBNN	2020	2019	
					27	Yên Bồng I	Hòa Bình	
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		43,6	41,9	-1,6	22,9	-23,7	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,5	90,9	100,0	0,0	49,6	Tăng
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,8	18,0	41,8	0,0	-37,7	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	0,8	25,5	36,8	0,0	25,0	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	1,9	17,2	0,0	1,4	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,6	92,3	0,0	62,9	19,1	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	4,3	92,5	0,0	-11,4	-7,1	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	12,9	31,3	0,0	5,7	-45,7	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	41,6	0,0	-17,1	-21,4	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	1,9	3,8	0,0	-31,8	-59,9	Tăng
10	Nà Chào	Lạng Sơn	2,3	18,9	0,0	-14,5	-20,4	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,1	69,3	0,0	7,4	-25,1	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,8	12,5	0,0	0,9	-9,4	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,0	89,1	0,0	28,4	-10,9	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,5	29,2	0,0	-13,1	-42,1	Tăng
15	Đắp Đè	Lạng Sơn	1,1	21,4	0,0	0,9	-30,5	Tăng
16	Kai Hiến	Lạng Sơn	1,9	34,2	0,0	5,9	-62,1	Tăng
17	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,1	17,2	0,0	-5,5	-6,2	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	42,1	-13,7	3,0	-40,0	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	40,7	-19,7	4,1	-42,1	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	57,7	-4,6	11,6	-14,5	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	55,9	-22,6	-10,8	-10,2	Tăng
4	Ghềnh Chè	Thái Nguyên	2,6	70,0	-28,5	-22,9	-30,0	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	28,1	-28,8	-9,4	-58,6	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	71,7	-2,1	24,2	11,1	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	37,8	-12,0	10,4	-34,8	Giảm
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	55,7	-13,0	5,1	-21,1	Tăng
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	26,9	-35,1	-31,7	-52,1	Tăng
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	29,0	-35,5	1,5	-66,1	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	63,6	-9,2	4,0	-16,5	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	31,7	-44,6	-41,0	-68,3	Tăng
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	33,4	-54,2	-26,3	-59,9	Tăng

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	90.905	52.947	37.958	90.905				
1	Tuyên Quang	57.591	27.798	29.793	57.591				
2	Hà Giang	33.314	25.149	8.165	33.314				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	101.778	29.806	92.327	101.778				
1	Tỉnh Yên Bái	52.543	19.608	42.990	52.543				
2	Tỉnh Lào Cai	49.235	10.198	49.337	49.235				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	333.406	128.053	205.353	333.406				
1	Tỉnh Hòa Bình	44.492	22.624	21.868	44.492				
2	Tỉnh Sơn La	165.816	34.795	131.021	165.816				
3	Tỉnh Điện Biên	71.251	41.775	29.477	71.251				
4	Tỉnh Lai Châu	51.846	28.859	22.987	51.846				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	100.650	41.849	56.489	100.650				
1	Tỉnh Cao Bằng	37.848	3.625	34.223	37.848				
2	Tỉnh Lạng Sơn	43.244	21.213	19.719	43.244				
3	Tỉnh Bắc Kạn	19.558	17.010	2.548	19.558				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	52.280	38.980	13.300	52.280				
1	Thái Nguyên	52.280	38.980	13.300	52.280				
	Tổng	679.019	291.634	405.428	679.019				